

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
VÀ CN HÀ NỘI**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban **Tổng** Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001522 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ **11 ngày 02 tháng 06 năm 2011** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế.
Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

Trụ sở chính: 184/2 Lê Văn Sỹ, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị và Ban **Tổng** Giám đốc:

Hội đồng quản trị và Ban **Tổng** Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Túy	Ủy viên
Ông Phan Công Tứ	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lữ	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên

Ban **Tổng** Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Kiều Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Túy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Công Tứ	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Cam kết của Ban **Tổng** Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban **Tổng** Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban **Tổng** Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban **Tổng** Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban **Tổng** Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban **Tổng** Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

KIỀU HỮU

Tổng Giám Đốc

**Số: 11.11.776-TH/ AISC-DN5 BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA VÀ CN HÀ NỘI**

Kính gửi : **Ban Tổng Giám đốc.
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidipha**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính tổng hợp gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2012 của **CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA VÀ CN NỘI** từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của **Tổng Giám đốc** quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của **Tổng Giám đốc** Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA VÀ CN HÀ NỘI** tại ngày **31 tháng 12 năm 2011**, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Duy

*Số chứng chỉ KTV: 1493/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Phạm Văn Vinh

*Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	287.003.600.856	249.918.128.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	5.327.507.615	877.912.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 3	281.676.093.241	249.040.216.299
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	218.400.984.635	189.211.795.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63.275.108.606	59.828.420.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	3.696.944.114	4.524.879.948
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	8.340.548.941	5.160.030.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.982.752.817</i>	<i>5.115.018.442</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 7	10.053.457.114	8.134.648.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 8	19.014.182.271	17.445.617.536
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		29.563.864.394	33.613.003.879
11. Thu nhập khác	31	VI. 9	1.347.960.904	410.344.834
12. Chi phí khác	32	VI. 10	89.457.899	385.826.652
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.258.503.005	24.518.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.822.367.399	33.637.522.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 11	4.548.626.605	7.464.328.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 12	(17.714.764)	(98.611.767)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.291.455.557	26.271.805.412
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 14	3.580	4.379

Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN CÔNG TỨ

KIỀU HỮU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		154.589.327.623	194.263.492.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.932.293.040	9.440.194.854
1. Tiền	111		7.932.293.040	9.440.194.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	25.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	25.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.458.508.779	99.513.314.645
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03.1	64.295.013.288	50.921.077.604
2. Trả trước cho người bán	132	V.03.1	2.348.186.085	47.776.342.439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.2	2.019.439.958	1.020.025.154
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(204.130.552)	(204.130.552)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	75.739.685.105	51.220.472.074
1. Hàng tồn kho	141		75.739.685.105	51.220.472.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	2.458.840.699	9.089.510.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V05.1	2.023.476.200	7.979.461.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	22.882.414
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V05.2	435.364.499	1.087.166.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		223.903.764.744	112.080.898.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.661.443.160	103.231.552.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	132.396.467.431	48.105.946.026
- Nguyên giá	222		179.966.075.345	97.757.014.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.569.607.914)	(49.651.068.940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	8.507.975.729	8.712.292.397
- Nguyên giá	228		9.223.160.506	9.223.160.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(715.184.777)	(510.868.109)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	757.000.000	46.413.314.165
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	82.224.606.820	8.737.475.874
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09.1	77.692.446.820	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09.2	-	4.205.315.874
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09.3	4.532.160.000	4.532.160.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.714.764	111.869.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	13.258.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12	17.714.764	98.611.767
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.493.092.367	306.344.390.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		134.209.177.781	105.730.462.123
I. Nợ ngắn hạn	310		93.567.637.840	70.566.043.682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	60.900.000.000	30.615.702.395
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	23.523.953.512	22.717.925.338
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1.856.391.290	552.712.154
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.634.638.009	6.042.849.861
5. Phải trả người lao động	315		-	910.000.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	411.070.512	5.419.679.685
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.241.584.517	4.307.174.249
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40.641.539.941	35.164.418.441
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	40.597.000.000	35.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		44.539.941	164.418.441
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		244.283.914.585	200.613.928.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	244.283.914.585	200.613.928.418
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.869.880.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.064.971.200	61.802.878.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	138.148.292
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.701.436.603	40.288.039.108
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.817.263.279	5.082.541.751
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.799.848.333	20.271.805.897
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.493.092.367	306.344.390.540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		\$11.082,88	\$14.077,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN CÔNG TỬ

KIỀU HỮU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.822.367.399	33.637.522.061
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.925.585.709	5.152.534.617
- các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.420.759.842	(4.064.319.564)
- Chi phí Lãi vay	06		5.982.752.817	5.115.018.442
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. vốn lưu động	08		54.151.465.767	39.840.755.556
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		7.249.225.117	(46.090.566.115)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(24.519.213.031)	(12.112.845.847)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.898.901.863)	8.078.054.500
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	(13.258.181)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(5.982.752.817)	(5.063.372.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.146.794.132)	(6.387.546.823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.302.288.004	4.864.849.072
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.964.025.259)	(5.468.687.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		36.191.291.786	(22.352.617.830)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(47.352.495.440)	(38.353.660.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	35.931.818
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.675.650.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.500.000.000	67.866.800.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(73.487.130.946)	(2.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4.130.241.181	4.028.387.746
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(90.209.385.205)	(10.198.191.321)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		24.457.383.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		145.339.965.058	131.918.827.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109.358.667.453)	(88.304.078.565)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.928.489.000)	(7.874.705.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.510.191.605	35.740.044.177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.507.901.814)	3.189.235.026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.440.194.854	6.258.955.780
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(7.995.952)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.932.293.040	9.440.194.854

Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN CÔNG TỨ

KIỀU HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001522 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ **11 ngày 02 tháng 06 năm 2011** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, bất động sản.

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế.

Tư vấn về chuyên giao công nghệ. Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 298 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

[Xác định nguyên giá trong từng trường hợp](#)

[Tài sản cố định hữu hình mua sắm](#)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phân ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua bởi Hội đồng Quản trị.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính thuế suất 20%, từ hoạt động kinh doanh khác thuế suất 25%, trong năm 2011 được giảm thuế 30% do thuộc diện doanh nghiệp vừa và nhỏ.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhiệm vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
---	---	---

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	7.932.293.040	7.940.194.854
Tiền mặt	750.949.605	125.503.392
Tiền gửi ngân hàng	7.181.343.435	7.814.691.462
Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
Ngân hàng Công Thương - Sở Giao Dịch II	-	1.500.000.000
Cộng	7.932.293.040	9.440.194.854
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền gửi kỳ hạn	-	25.000.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Nam Sài Gòn	-	25.000.000.000
Cộng	-	25.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
3.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu khách hàng	64.295.013.288	50.921.077.604
- Trả trước người bán	2.348.186.085	47.776.342.439
Cộng	66.643.199.373	98.697.420.043
3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Bảo hiểm xã hội	1.613.928	-
- Tiền thương quyền Cty CP Địa Ốc NOVA	1.002.923.395	-
- Tiền đền bù thiếu nguyên liệu Cty ASPARTAM	734.184.375	-
- Phải thu khác	280.718.260	1.020.025.154
Cộng	2.019.439.958	1.020.025.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011	
Nguyên liệu, vật liệu		42.002.202.600	33.679.541.204	
Công cụ, dụng cụ		227.408.528	504.085.164	
Chi phí SX, KD dở dang		5.770.146.508	3.486.543.002	
Thành phẩm		27.553.482.659	12.605.960.411	
Hàng hoá		186.444.810	944.342.292	
Cộng giá gốc hàng tồn kho		75.739.685.105	51.220.472.074	
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		75.739.685.105	51.220.472.074	
5. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011	
5.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng		2.023.476.200	7.979.461.393	
Thuế TNDN		-	22.882.414	
Cộng		2.023.476.200	8.002.343.807	
5.2 Tài sản ngắn hạn khác				
Tạm ứng		103.567.250	35.991.100	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		331.797.249	1.051.175.650	
Cộng		435.364.499	1.087.166.750	
6. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 25)				
7. Tài sản cố định vô hình				
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.223.160.506	-	-	9.223.160.506
Số dư cuối năm	9.223.160.506	-	-	9.223.160.506
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	510.868.109	-	-	510.868.109
<i>Khấu hao trong năm</i>	204.316.668	-	-	204.316.668
Số dư cuối năm	715.184.777	-	-	715.184.777
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.712.292.397	-	-	8.712.292.397
Số dư cuối năm	8.507.975.729	-	-	8.507.975.729
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2011	01/01/2011	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		757.000.000	46.413.314.165	
+ <i>Xây dựng nhà máy GMP-WHO tại Bình Dương</i>		757.000.000	46.413.314.165	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		757.000.000		46.413.314.165
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
9.1 Đầu tư vào công ty con		77.692.446.820		-
Công ty CP Novaland - Vidipha (*)		77.692.446.820		-
+ Giá trị góp vốn		63.000.000.000		-
+ Tiền thuê đất 2010		1.691.273.179		-
+ Tiền thuê đất 2011		2.567.493.160		-
+ Chi phí góp vốn liên doanh		10.433.680.481		-
9.2 Đầu tư vào cty liên kết		-		4.205.315.874
Công ty CP Novaland - Vidipha (*)		-		4.205.315.874
9.3 Đầu tư dài hạn khác		4.532.160.000		4.532.160.000
Đầu tư cổ phiếu		4.532.160.000		4.532.160.000
+ Cty Cp Y Dược Phẩm VN	200	40.000.000	200	40.000.000
+ Cty Cp DP Pharmedic	2.671	9.660.000	2.671	9.660.000
+ Cty Cp DP Mekophar	55.000	2.300.000.000	55.000	2.300.000.000
+ Cty Cp DP OPC	102.375	2.182.500.000	68.250	2.182.500.000
Cộng	-	82.224.606.820	-	8.737.475.874

(*) Theo giấy ĐKKD thay đổi lần 3 số 0310337846 ngày 14/11/2011 công ty CP Novaland - Vidipha đổi tên thành Công ty CP The Prince Residence JSC, vốn điều lệ 180.000.000.000 VND. Vidipha là cổ đông sáng lập với tỉ lệ góp vốn 90% là 162.000.000.000 VNĐ, tính đến thời điểm 31/12/2011 số đã thực góp là: 77.692.446.820 VNĐ đạt tỉ lệ 48% trên tổng số vốn phải góp.

	31/12/2011	01/01/2011
10. Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Ngoại Thương	-	30.615.702.395
Vay Cty CP Novoland - Vidipha	60.900.000.000	-
Cộng	60.900.000.000	30.615.702.395

Thuyết minh các khoản nợ vay

Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng Ngoại Thương	30.515.702.395	72.842.965.058	103.358.667.453	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay Cty CP Novoland - Vidipha (*)	-	60.900.000.000	-	60.900.000.000
Vay Ông Trần Minh	100.000.000	-	100.000.000	-
(*) Vay tín chấp, không có lãi suất				
11. Phải trả người bán			31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán			23.523.953.512	22.717.925.338
Người mua trả tiền trước			1.856.391.290	552.712.154
Cộng			25.380.344.802	23.270.637.492
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			31/12/2011	01/01/2011
Thuế xuất, nhập khẩu			62.568.336	46.259.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.543.948.869	3.852.600.197
Thuế thu nhập cá nhân			28.120.804	38.673.969
Thuế nhà đất và tiền thuê đất tạm tính			-	2.105.315.874
Cộng			4.634.638.009	6.042.849.861
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn			114.727.192	88.686.000
Bảo hiểm thất nghiệp			1.648.961	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			294.694.359	5.330.993.685
Cộng			411.070.512	5.419.679.685
14. Vay và nợ dài hạn			31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn			40.597.000.000	35.000.000.000
Vay dài hạn			40.597.000.000	35.000.000.000
Cộng			40.597.000.000	35.000.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay

Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng Phát Triển VN (*)	35.000.000.000	11.597.000.000	6.000.000.000	40.597.000.000

(*) Theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 117/2010/HĐTĐĐT-NHPT, ngày 09/11/2010. Mục đích xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm kháng sinh tại Bình Dương, hạn mức 68.658.000.000 VNĐ, thời hạn 7 năm, lãi suất thỏa thuận tại thời điểm giải ngân. Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai là nhà máy tại Bình Dương với giá trị tạm tính 171.644.000.000 VNĐ.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn nhà nước	31,12%	25.790.400.000	16.119.000.000
Các cổ đông	68,88%	57.079.480.000	43.881.000.000
Cộng	100%	82.869.880.000	60.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.869.880.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	22.869.880.000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	82.869.880.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	12.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.286.988	6.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	8.286.988	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	287.003.600.856	249.918.128.442
Cộng	287.003.600.856	249.918.128.442

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
Giảm giá hàng bán	224.829.788	77.329.582
Hàng bán bị trả lại	5.102.677.827	800.582.561
Cộng	5.327.507.615	877.912.143

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hóa	281.676.093.241	249.040.216.299
Cộng	281.676.093.241	249.040.216.299

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.400.984.635	189.211.795.989
Cộng	218.400.984.635	189.211.795.989

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	631.530.893	3.796.460.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	371.439.986	231.927.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.756.840	496.492.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.622.216.395	-
Cộng	3.696.944.114	4.524.879.948
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi vay	5.982.752.817	5.115.018.442
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.357.796.124	45.012.254
Cộng	8.340.548.941	5.160.030.696
7. Chi phí bán hàng	Năm 2011	năm 2010
Chi phí nhân viên	1.911.938.217	2.130.281.561
Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.744.269.608	1.031.546.627
Chi phí bốc xếp	2.340.070	3.201.048
Chi phí khuyến mãi hàng hóa	1.688.311.938	2.308.737.988
Chi phí NGL, NHL, VL	1.688.838.995	757.922.062
Chi phí bằng tiền khác	119.261.981	152.294.063
Chi phí bán hàng loại trừ khi tính TNDN	2.898.496.305	1.750.664.798
Cộng	10.053.457.114	8.134.648.147
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2011	năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	8.970.393.068	9.203.040.287
Chi phí vật liệu quản lý	530.254.701	611.947.893
Chi phí đồ dùng văn phòng	584.490.915	118.081.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.287.790.734	783.212.711
Thuế, phí và lệ phí	202.052.193	1.645.384.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.062.249.439	1.686.065.242
Chi phí bằng tiền khác	4.067.884.278	3.131.710.747
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	309.066.943	266.175.107
Cộng	19.014.182.271	17.445.617.536
9. Thu nhập khác	Năm 2011	năm 2010
Thu tiền đền bù thiếu nguyên liệu	734.184.375	-
Thu nhập khác	613.776.529	410.344.834
Cộng	1.347.960.904	410.344.834
10. Chi phí khác	Năm 2011	năm 2010
Chi phí khác	89.457.899	385.826.652
Cộng	89.457.899	385.826.652
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.822.367.399	33.637.522.061
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính thuế suất 20%	29.185.953.702	
- Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác thuế suất 25%	1.636.413.697	
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.258.719.215	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ loại ra khi tính thuế)	3.249.452.201	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.990.732.986)	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	32.081.086.614	33.637.522.061
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.498.038.008	7.464.328.417
- Giảm thuế 30% doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2011	1.949.411.402	
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.548.626.605	7.464.328.417
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(17.714.764)	(98.611.767)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(17.714.764)	(98.611.767)
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.880.454.179	154.067.045.149
Chi phí nhân công	24.281.379.133	20.234.482.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.041.540	5.152.534.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.246.712.078	7.705.593.398
Chi phí khác bằng tiền	13.021.698.433	10.851.415.361
Cộng	237.613.285.363	198.011.071.136
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.291.455.557	26.271.805.412
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	26.291.455.557	26.271.805.412
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.343.985	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.580	4.379

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do 37. doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Công Ty CP Novaland - Vidipha	Công ty con	Vay không tính lãi	(60.900.000.000)	(60.900.000.000)

Kế toán trưởng*Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2012***Tổng Giám đốc****PHAN CÔNG TỬ****KIỀU HỮU**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	31.940.592.948	57.410.486.171	4.119.415.982	3.959.247.138	327.272.727	97.757.014.966
<i>Mua trong kỳ</i>	-	12.618.550.516	1.800.268.401	353.540.537	-	14.772.359.454
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	94.945.838.746	-	-	-	-	94.945.838.746
<i>Chuyển sang BĐS</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	18.466.917.959	9.019.964.962	-	22.254.900	-	27.509.137.821
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	108.419.513.735	61.009.071.725	5.919.684.383	4.290.532.775	327.272.727	179.966.075.345
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.271.602.665	34.328.361.937	2.361.881.612	2.661.949.998	27.272.728	49.651.068.940
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.063.644.796	8.882.446.591	400.089.022	375.088.632	-	13.721.269.041
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	7.703.683.947	8.044.457.643	32.333.577	22.254.900	-	15.802.730.067
Số dư cuối kỳ	6.631.563.514	35.166.350.885	2.729.637.057	3.014.783.730	27.272.728	47.569.607.914
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	21.668.990.283	23.082.124.234	1.757.534.370	1.297.297.140	299.999.999	48.105.946.026
Số dư cuối kỳ	101.787.950.221	25.842.720.840	3.190.047.326	1.275.749.045	299.999.999	132.396.467.431

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH nhà xưởng, máy móc đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 127.630.671.061 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.331.608.406 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2010)	60.000.000.000	61.802.878.200	13.030.515.170	103.169.000	25.028.701.310	4.234.800.762	16.954.820.260	181.154.884.702
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.271.805.412	26.271.805.412
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	15.259.337.798	847.740.989	-	16.107.078.787
- Tăng khác	-	-	-	261.001.013	-	-	-	261.001.013
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(16.954.819.775)	(16.954.819.775)
- Kết chuyển nguồn giảm vốn	-	-	-	(226.021.721)	-	-	-	(226.021.721)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2010)	60.000.000.000	61.802.878.200	13.030.515.170	138.148.292	40.288.039.108	5.082.541.751	20.271.805.897	200.613.928.418
Số dư đầu kỳ này (01/01/2011)	60.000.000.000	61.802.878.200	13.030.515.170	138.148.292	40.288.039.108	5.082.541.751	20.271.805.897	200.613.928.418
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.291.455.557	26.291.455.557
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	13.224.987.495	734.721.528	-	13.959.709.023
- Tăng khác	22.869.880.000	15.262.093.000	-	20.494.108	-	-	29.929.200	38.182.396.308
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(14.694.730.554)	(14.694.730.554)
- Giảm khác	-	-	-	(158.642.400)	(13.811.590.000)	-	(98.611.767)	(14.068.844.167)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2011)	82.869.880.000	77.064.971.200	13.030.515.170	-	39.701.436.603	5.817.263.279	25.799.848.333	244.283.914.585